

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2954*/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *26* tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải tại Tờ trình số 351/TTr-UBND ngày 09/11/2021; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 573/TTr-STNMT ngày 15/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Hải với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	23.130,30	100	2.3130,31	100	
1	Đất nông nghiệp	15.739,81	68,05	6.635,70	28,69	-9.104,11
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	10.036,78	43,39	4.662,20	20,16	-5.374,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	10.035,43	43,39	4.662,20	20,16	-5.373,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	367,46	1,59	302,10	1,31	-65,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.118,91	4,84	199,20	0,86	-919,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	510,55	2,21	136,72	0,59	-373,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	0	0,00	373,83	1,62	373,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.574,71	15,45	709,75	3,07	-2.864,96
1.7	Đất làm muối	1,36	0,01	1,36	0,01	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	130,04	0,56	250,54	1,08	120,50
2	Đất phi nông nghiệp	7.349,91	31,78	16.478,90	71,24	9.128,99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	105,56	0,46	274,95	1,19	169,39
2.2	Đất an ninh	7,40	0,03	32,32	0,14	24,92
2.3	Đất khu công nghiệp	233,45	1,01	3.712,90	16,05	3.479,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	53,02	0,23	273,50	1,18	220,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	17,75	0,08	1.302,34	5,63	1.284,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	104,12	0,45	171,23	0,74	67,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,83	0,02	3,83	0,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	44,45	0,19	44,45	0,19	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.135,10	17,88	5.838,97	25,24	1.703,87
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	1.897,65	8,20	2.904,59	12,56	1.006,94
-	Đất thủy lợi	1.798,98	7,78	1.960,55	8,48	161,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,17	0,01	11,77	0,05	9,60

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,30	0,05	39,31	0,17	28,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	81,30	0,35	115,50	0,50	34,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	24,98	0,11	219,04	0,95	194,06
-	Đất công trình năng lượng	2,31	0,01	20,34	0,09	18,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,09		33,83	0,15	32,74
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,10	0,03	6,81	0,03	0,71
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	31,09	0,13	58,89	0,25	27,80
-	Đất cơ sở tôn giáo	72,94	0,32	169,38	0,73	96,44
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	197,20	0,85	261,85	1,13	64,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,03		0,03		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			3,24	0,01	3,24
-	Đất chợ	7,96	0,03	33,84	0,15	25,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	21,14	0,09	35,56	0,15	14,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,78	0,03	247,70	1,07	239,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.782,61	7,71	3.506,88	15,16	1.724,27
2.14	Đất ở tại đô thị	119,51	0,52	341,46	1,48	221,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,08	0,10	47,29	0,20	25,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,06	0,01	11,88	0,05	8,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	48,10	0,21	54,70	0,24	6,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	573,45	2,48	524,88	2,27	-48,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	66,02	0,29	52,76	0,23	-13,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,48	0,01	1,31	0,01	-0,17
3	Đất chưa sử dụng	40,59	0,17	15,70	0,07	-24,89

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Thị trấn Tiên Hải	Xã An Ninh	Xã Bắc Hải	Xã Đông Cơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	461,07	130,94	186,49	438,72
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	415,84	96,60	130,26	407,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.375,23</i>	<i>415,84</i>	<i>96,60</i>	<i>130,26</i>	<i>409,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	9,61	6,48	1,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	12,36	18,65	42,95	19,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	23,26	9,21	11,94	7,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21	0,01		1,40	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87				2,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89				2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	5,80	1,20	2,26	1,22

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Lâm	Xã Đông Long	Xã Đông Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(...)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	469,36	234,11	497,66	533,83
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	361,00	204,24	309,39	256,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5.375,23	364,00	204,24	310,89	256,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	6,26	0,32	4,46	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	38,95	13,45	26,30	53,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	62,15	16,10	155,01	222,52
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87	3,00		1,50	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89	3,00		1,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	2,31	0,80	0,95	2,30

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Phong	Xã Đông Quý	Xã Đông Trà	Xã Đông Trun g
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	149,74	90,54	570,47	102,75
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	117,85	45,59	336,88	64,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.375,23</i>	<i>117,85</i>	<i>50,59</i>	<i>341,68</i>	<i>71,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	1,00	0,80	1,50	1,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	18,95	16,55	40,25	32,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	11,94	19,10	179,43	2,99
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21		0,54		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87		5,00	4,80	7,78
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89			4,80	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98		5,00		4,78
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	1,55	4,25	2,41	1,32

Đơn vị tính: ha

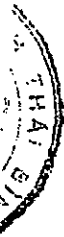
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Xuyên	Xã Nam Chính	Xã Nam Cường	Xã Nam Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(...)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	254,13	213,23	198,65	139,03
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	204,69	151,30	60,09	88,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5.375,23	205,69	153,30	60,09	108,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	3,30	1,00	4,71	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	32,95	36,49	10,39	27,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	12,19	22,44	112,46	2,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87	1,00	2,00		20,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89	1,00	2,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98				20,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	5,63	2,05	1,38	2,76

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Hải	Xã Nam Hồng	Xã Nam Hưng	Xã Nam Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(...)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	138,85	175,89	705,92	1.602,08
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	80,79	80,30	340,23	251,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5.375,23	94,99	86,95	340,23	251,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	0,95	1,30	0,30	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	41,95	49,59	30,89	29,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	0,96	36,70	334,50	1.321,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21	0,60	0,10	0,10	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87	14,20	8,00		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98	14,20	8,00		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	1,95	0,14	1,73	4,29

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Thanh	Xã Nam Thắng	Xã Nam Thịnh	Xã Nam Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	122,12	168,59	335,94	268,49
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	81,97	77,36	47,52	160,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.375,23</i>	<i>81,97</i>	<i>82,36</i>	<i>47,52</i>	<i>160,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	3,10	4,60	1,00	1,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	38,95	39,69	39,30	84,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	1,90	38,14	196,02	21,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21		0,58	0,45	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87		5,00		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89		5,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	1,80	1,37	2,22	4,33



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phương Công	Xã Tây Giang	Xã Tây Lương	Xã Tây Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	71,01	173,26	193,88	188,40
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	42,90	152,69	160,61	149,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.375,23</i>	<i>63,99</i>	<i>153,69</i>	<i>164,61</i>	<i>162,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	0,20	0,81	1,10	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	10,58	15,66	19,45	30,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	3,76	3,10	8,72	7,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21		0,10	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87	21,09	1,00	4,00	13,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89	6,09	1,00	1,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98	15,00		3,00	12,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	2,60	1,52	2,65	6,40

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Tây Phong	Xã Tây Tiến	Xã Vân Trương	Xã Vũ Lăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9.104,11	84,46	30,94	63,48	110,08
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.240,71	87,20	82,55	45,13	149,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.375,23</i>	<i>87,20</i>	<i>83,55</i>	<i>51,63</i>	<i>164,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,36	0,20	2,18	1,30	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	919,71	11,15	15,90	12,80	8,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.864,96	4,28	1,19	2,25	12,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,21	0,03			0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,87		1,00	6,50	15,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,89		1,00	1,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	101,98			5,00	15,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,57	1,34	1,11	1,41	1,52

1.3. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Tiền Hải	Xã An Ninh	Xã Bắc Hải	Xã Đông Cư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,89	2,45	1,81	0,50	0,47
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,18				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	3,26				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	16,00		1,81	0,50	0,47
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,45	2,45			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Lâm	Xã Đông Long	Xã Đông Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,89	0,20	0,33	0,01	1,48
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,18				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	3,26				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	16,00	0,20	0,33	0,01	1,48
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,45				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Quý	Xã Đông Trà	Xã Đông Trung	Xã Đông Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,89	1,66	1,99	1,21	1,19
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,18		1,99		1,19
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
-	Đất giao thông	DGT	3,26	0,66			
-	Đất thủy lợi	DTL	16,00	1,00		1,21	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,45				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Chính	Xã Nam Cường	Xã Nam Hải	Xã Nam Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,89	0,02	0,49	1,97	2,12
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,18				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
-	Đất giao thông	DGT	3,26				1,00
-	Đất thủy lợi	DTL	16,00	0,02	0,49	1,97	1,12
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,45				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Hưng	Xã Nam Phú	Xã Nam Thanh	Xã Nam Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,89	3,19	1,41	0,56	0,04
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,18				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
-	Đất giao thông	DGT	3,26	<i>1,00</i>			
-	Đất thủy lợi	DTL	16,00	<i>2,19</i>	<i>1,41</i>	<i>0,56</i>	<i>0,04</i>
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,45				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Thịnh	Xã Nam Trung	Xã Phương Công	Xã Tây Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,89	1,79			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,18				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
-	Đất giao thông	DGT	3,26	<i>0,60</i>			
-	Đất thủy lợi	DTL	16,00	<i>1,19</i>			
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,45				

2. Vị trí, diện tích: Các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiền Hải.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Phục vụ HCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn